

Lao động nữ di cư ở Việt Nam những năm gần đây

Bùi Thị Hồng^(*)

Lại Thị Thanh Bình^(**)

Tóm tắt: Lao động di cư là hiện tượng tất yếu trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế, sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, chênh lệch mức sống,... đã tạo ra làn sóng di cư lao động ngày càng mạnh mẽ ở Việt Nam những năm gần đây. Trong đó, đáng chú ý là xu hướng lao động nữ di cư từ nông thôn ra các đô thị lớn tìm kiếm cơ hội việc làm ngày một gia tăng. Trên cơ sở tổng quan các kết quả nghiên cứu về di cư tại Việt Nam 10 năm trở lại đây, bài viết đề cập đến thực trạng lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam và cuộc sống của họ.

Từ khóa: Di cư, Lao động nữ di cư, Nông thôn - thành thị, Chất lượng cuộc sống, Việt Nam

Abstract: Labor migration is an inevitable phenomenon in the process of national integration and socio-economic development. Along with economic growth and diversification of economic activities, uneven regional development, gaps in living standards, etc., have created an increasingly strong wave of labor migration in Vietnam in recent years. In particular, it is worth noting that there's an increase in female migrant workers from rural areas to large cities to seek employment opportunities. Based on a literature review in Vietnam the past 10 years, the paper addresses the current situation of these workers and their life.

Keywords: Migration, Female Migrant Workers, Rural - Urban, Life Quality, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, những năm gần đây, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như sức ép về dân số, việc làm, đất đai,

nghề nghiệp,... làm cho quá trình di cư có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là ở giới nữ. Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019 (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 108) cho thấy, trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới. Luồng di cư lao động là nữ giới hiện nay phần lớn là từ nông thôn ra thành thị

^(*) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: buihongxhh@gmail.com

^(**) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: laithanhbinhissi@gmail.com

làm nghề tự do và làm công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Theo kết quả *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018* (Tổng cục Thống kê, 2019a: 80), trong luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, nữ giới chiếm 57,3%, cao hơn so với nam giới (42,7%). Nhiều phụ nữ nông thôn quyết định đến thành phố tìm kiếm những công việc giản đơn nhằm có thêm thu nhập để trang trải cuộc sống gia đình và lo cho con cái học hành ở quê nhà. Tuy vậy, cuộc sống của họ tại thành thị cũng vì thế mà đối mặt với nhiều rủi ro, cám dỗ, thiếu bền vững.

2. Thực trạng lao động nữ di cư ở Việt Nam hiện nay

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hiện trạng di cư ở Việt Nam trong những năm gần đây diễn ra vô cùng mạnh mẽ và là vấn đề được nhiều học giả quan tâm, nghiên cứu, trong đó có chiều cạnh giới và di cư. Hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy xu hướng nữ hóa di cư từ nông thôn ra đô thị chiếm số lượng lớn.

a) Số lượng lao động nữ di cư và đặc điểm nhân khẩu học của họ

Căn cứ theo kết quả của các cuộc điều tra di cư trong khoảng 10 năm trở lại đây, số lượng lao động nữ di cư gia tăng theo từng năm. Tính toán từ điều tra về lao động việc làm do Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cho thấy, tỷ lệ lao động nữ di cư ở Việt Nam đều cao hơn nhiều so với nam giới. Quý

II/2017, Việt Nam có trên 1 triệu người di cư, trong đó 816 nghìn người là lao động di cư. Lao động nữ di cư nhiều hơn lao động nam di cư trong cả giai đoạn từ năm 2012 đến quý II/2017 (Bảng 1). Mặc dù tỷ trọng lao động nữ di cư có xu hướng giảm dần từ năm 2012 đến quý II/2017 (57,65% xuống 52,88%) nhưng nhiều chuyên gia nhận định đây vẫn là xu hướng khá cao trong giai đoạn hiện nay (ILSSA, ILO, 2018: 28).

Lao động nữ di cư thường lựa chọn các công việc như làm công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc lao động tự do như giúp việc gia đình, bán hàng rong, phục vụ,... mức độ ổn định thấp, bấp bênh. Theo Nguyễn Thu Hoài, Trương Thị Ly (2016: 16-17), kết quả điều tra 1.600 lao động nữ di cư cho thấy, có 27,8% số người trả lời cho biết tình trạng công việc hiện nay của họ là không ổn định, đặc biệt ở nhóm nữ lao động tự do tỷ lệ này là 41,3%.

Kết quả các cuộc điều tra về di cư gần đây đều cho thấy, nhiều lao động nữ di cư ở độ tuổi khá trẻ trong khoảng thời gian tương đối dài. Nhận định này trùng với *Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019* (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019), cụ thể: tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư, của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với những người di cư nội tỉnh (đều tương ứng là 27 tuổi so với 29 tuổi), nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn và ở độ tuổi càng trẻ, người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn. Kết quả này cũng khá tương đồng với kết quả *Điều tra lao động việc làm năm 2018* (Tổng cục Thống kê, 2019b) chỉ ra, số người di cư từ 15 tuổi trở

Bảng 1: Cơ cấu lao động di cư theo giới (%)

Năm \ Giới tính	2012	2013	2014	2015	2016	Quý II/2017
Nam	42,35	44,34	43,87	46,16	45,21	47,12
Nữ	57,65	55,66	56,13	53,84	54,79	52,88

Nguồn: ILSSA, ILO (2018).

lên là 788,9 nghìn người, trong đó 57,0% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (61,1%). Tương tự như vậy, kết quả điều tra về “Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống của lao động nữ di cư” do Học viện Phụ nữ khảo sát năm 2016 cho thấy, tỷ lệ lao động nữ di cư khá cao trong độ tuổi từ 15-59 tuổi. Trong đó, 59,5% lao động nữ di cư làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và 40,5% làm nghề tự do. Về đặc điểm nhân khẩu học, lao động nữ di cư xuất thân chủ yếu từ khu vực nông thôn (86,5%) và từ khắp các vùng miền, độ tuổi trung bình xấp xỉ 33, đa số đều có trình độ học vấn thấp, tình trạng sức khỏe ở mức trung bình trở lên. Hơn nữa, ở tất cả các vùng trên cả nước, tỷ trọng nữ di cư tập trung đông nhất tại vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng, thể hiện rõ xu hướng “nữ hóa” trong di cư (Dẫn theo: Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng, 2018; Tổng cục Thống kê, 2019b; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019).

Không chỉ các nghiên cứu quy mô lớn cho thấy tỷ lệ lao động nữ di cư ngày càng gia tăng và di cư ở độ tuổi khá trẻ mà ngay cả một số cuộc điều tra quy mô nhỏ cũng chỉ ra điều tương tự như vậy. Nghiên cứu của Vũ Thị Hoàng Lan, Phan Thị Hương, phỏng vấn 215 nữ di cư lao động tự do đang tạm trú tại phường Phúc Xá, quận Ba Đình, Hà Nội năm 2011, cho thấy nữ di cư lao động tự do đang có xu hướng tăng nhanh. Độ tuổi trung bình của họ là 35,2. Phần lớn (88%) số phụ nữ này đang có chồng, 12% chưa kết hôn, hoặc đã ly hôn, ly thân, góa chồng. Trình độ học vấn của họ khá thấp, đa số có trình độ học vấn dưới bậc trung học cơ sở, 35% có trình độ học vấn dưới bậc tiểu học (Xem: Vũ Thị Hoàng Lan, Phan Thị Hương, 2012: 38-

39). Kết quả điều tra 215 hộ gia đình tại 4 xã của 2 huyện Quế Võ và Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (nơi có tổng số 353 lao động di cư) chỉ ra rằng, đa số người di cư là những người trẻ tuổi. Lao động di cư từ 16-30 tuổi chiếm 53,8% và giảm dần ở những độ tuổi lớn hơn. Nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn và nhiều người trẻ hơn so với nam giới với 59,4% nữ giới di cư trong nhóm tuổi dưới 30 và chỉ có 48,3% nam giới di cư trong độ tuổi này (Nguyễn Thị Diễm và cộng sự, 2018: 74). Kết quả khảo sát 150 hộ gia đình có người di cư tại xã Hòa Phú, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên năm 2018 cũng cho thấy tỷ lệ lao động nữ di cư ra thành phố làm ăn khá cao (40,5%). Hầu hết họ có trình độ học vấn thấp (Xem: Trần Thị Thanh Phương, 2018: 44).

Phụ nữ có xu hướng di cư cùng với người thân trong gia đình, trong khi đó nam giới thường di cư một mình hoặc di cư cùng bạn bè, người quen. Có 64,7% nam giới di cư một mình, 27,7% di cư cùng người thân trong gia đình như vợ/chồng, con cái, cha mẹ, v.v... và 7,1% di cư cùng bạn bè, đồng hương, người quen biết. Tỷ lệ này ở nữ giới lần lượt là 59,3%, 34,4% và 5,6%. Mặt khác, số nữ giới di cư làm công việc nội trợ (giúp việc gia đình) (10,4%) (Xem: Tổng cục Thống kê, UNFPA, 2016a: 14, 64). Một xu hướng nhất quán được thấy qua cả hai cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở và cuộc Điều tra Dân số giữa kỳ 2014 là nữ giới thường di cư trong phạm vi địa giới hành chính nhỏ hơn (Xem: Tổng cục Thống kê, UNFPA, 2016a: 45, 64).

b) Lý do lao động nữ di cư

Nhiều nghiên cứu cho thấy, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiện tượng lao động nữ di cư ở Việt Nam hiện nay là để tìm việc và đoàn tụ với người thân. Kết quả *Điều tra biến động dân số và kế hoạch*

hóa gia đình thời điểm 01/4/2018 cho thấy, lý do “bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các lý do di cư (28,3%), tiếp đến là “tìm việc” (22,3%) và “theo gia đình/ngỉ hưu” chiếm 18,6% (Tổng cục Thống kê, 2019a: 81). *Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019* (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019) cũng cho thấy điều tương tự như trên, phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (36,8%).

Người dân di cư và đặc biệt là lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều, ngoài mục đích kinh tế, họ còn có lý do gần gũi thân, đoàn tụ với con cái đi học. Mặt khác, sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính của hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư này (Tổng cục Thống kê, UNFPA, 2016b: 24-25).

3. Cuộc sống của lao động nữ di cư

Các nghiên cứu về di cư gần đây cho thấy, đại đa số lao động nữ di cư phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, cuộc sống bấp bênh.

a) Về môi trường làm việc và thu nhập của lao động nữ di cư

Luồng di cư chủ yếu của lao động nữ theo hướng từ nông thôn ra đô thị, nơi có nhiều cơ hội việc làm với mức thu nhập hấp dẫn hơn. Đại đa số lao động nữ di cư làm việc trong các khu vực kinh tế phi chính thức chưa qua đào tạo kỹ năng nghề. Kỹ năng nghề nghiệp mà họ có được chủ yếu thông qua quá trình tích lũy kinh nghiệm thực tế. Sự hạn chế về trình độ, nhận thức và khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực đã dẫn đến một thực tế là

phụ nữ di cư chủ yếu làm các công việc chân tay, thu nhập thấp, nhiều bấp bênh và thiếu bền vững.

Công việc của họ không có mức thời gian cố định, đa số họ phải làm việc theo ca kíp với cường độ làm việc căng thẳng. Nghiên cứu về chất lượng cuộc sống của lao động nữ di cư năm 2016 cho thấy, thời gian làm việc trung bình của lao động nữ di cư tự do nhiều hơn so với nhóm lao động nữ di cư làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Cụ thể, thời gian làm việc trung bình của nữ công nhân là từ 6-8 giờ/ngày, trong khi đó, nhóm lao động nữ làm nghề tự do có thời gian làm việc trung bình từ 9-12 giờ/ngày. Ở cả hai nhóm này, thời gian làm việc cao nhất trong ngày là trên 13 giờ với tỷ lệ 26,1% ở nhóm lao động tự do và 8,5% ở nhóm công nhân. Thu nhập trung bình của lao động nữ di cư thường ở mức trung bình thấp, xấp xỉ 3,1 triệu đồng/tháng (Xem: Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng, 2018: 43).

Kết quả trên cũng khá tương đồng với nghiên cứu khảo sát về lao động nữ di cư tại Hà Nội (18-30 tuổi) đang làm việc cho các doanh nghiệp¹, cho thấy hầu hết lao động nữ phải làm việc trong khoảng thời gian tương đối dài, đồng thời phải làm theo ca kíp nên kết thúc ngày làm việc thường muộn hơn so với thời gian làm việc phổ biến (từ 8 giờ đến 17 giờ hằng ngày). Thêm vào đó, nhận thức và trình độ của lao động nữ còn hạn chế, đa số đều không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (Xem: Phùng Lê Khanh và cộng sự, 2019).

¹ Một nghiên cứu thuộc khuôn khổ dự án “Empowering Female Migrant Youth to Succeed in the City and Workplace” - Tạo cơ hội cho nữ thanh niên di cư thành công tại đô thị và nơi làm việc, do tổ chức Plan International Việt Nam cùng nhóm tư vấn độc lập thực hiện năm 2017.

Với môi trường làm việc cường độ cao, thời gian làm việc kéo dài và thu nhập bình quân hằng tháng ở mức thấp như vậy, nhiều lao động nữ di cư phải đối mặt với nhiều khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Có những người không chịu nổi áp lực công việc nên thường xuyên thay đổi công việc hoặc quay trở về quê hương làm nghề nông như trước đây.

b) Về điều kiện sống của lao động nữ di cư

Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019 cho thấy, đa số người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư, tỷ lệ người di cư sống trong ngôi nhà, căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m² là 19% (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 112). Điều đó chứng tỏ số người di cư sống trong những căn nhà có diện tích chật hẹp vẫn còn khá nhiều, trong số đó có cả lao động nữ di cư. Năm 2014, ILSSA cùng với Dự án Hỗ trợ chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP) khảo sát về “thu nhập và điều kiện sống của lao động nữ di cư trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” cũng cho thấy cuộc sống của lao động nữ di cư còn gặp khá nhiều khó khăn. Nguồn thu nhập chủ yếu của lao động nữ di cư là từ tiền lương, làm thêm giờ, phụ cấp, tiền thưởng,... Với thu nhập bình quân trên dưới 5 triệu đồng/tháng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Bắc Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, lao động nữ di cư gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nhà ở và các vấn đề về giáo dục con cái, chăm sóc sức khỏe,... (ILSSA, EU-MUTRAP, 2015). Thực tế này khá tương đồng với điều tra về “chất

lượng cuộc sống của lao động nữ di cư” của Học viện Phụ nữ năm 2016 khi phần lớn lao động nữ di cư có cuộc sống khó khăn, họ phải sống trong những căn nhà thuê có diện tích chật hẹp, ẩm thấp, vệ sinh chung, không đảm bảo an toàn, an ninh, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đe dọa sự an toàn về thể chất và sự riêng tư của họ (Dẫn theo: Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng, 2018).

Điều kiện sử dụng điện, nước sinh hoạt, bếp, công trình phụ của lao động nữ di cư cũng là một vấn đề nan giải đối với họ. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Anh và Trương Thúy Hằng (2018) về chất lượng sống của lao động nữ di cư, nhóm lao động nữ di cư làm nghề tự do và nhóm lao động nữ di cư làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất đều sử dụng cả nước máy và nước giếng khoan trong sinh hoạt hằng ngày. Tỷ lệ được sử dụng công trình phụ khép kín ở nhóm nữ lao động tự do thấp hơn so với nhóm nữ công nhân, tương đương là 56,9% và 67,8%; nhiều lao động nữ di cư không có nhà tắm, vệ sinh ngay tại nơi ở. Về điện thấp sáng, hầu hết lao động nữ di cư đều có đèn điện thấp sáng tại nơi ở, tỷ lệ này chiếm đến gần 100% ở cả nhóm lao động nữ di cư làm nghề tự do và lao động nữ di cư làm trong các khu công nghiệp, khu chế xuất. Tuy nhiên, các thiết bị sinh hoạt tiện ích hiện đại như tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, máy tính kết nối Internet,... lại là những món đồ khá xa xỉ và hiếm thấy trong căn nhà trọ của những lao động nữ di cư này (Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng, 2018: 42).

Nhìn chung, chất lượng cuộc sống của lao động nữ di cư còn gặp nhiều khó khăn. Do thu nhập thấp nên đa số họ phải thuê nhà giá rẻ, hoặc thuê chung, ở ghép, chất lượng nhà cho thuê kém, vệ sinh môi

trường, điện, nước không đảm bảo an toàn. Sống trong điều kiện thiếu thốn như vậy, nhiều nữ lao động không có cơ hội được nghỉ ngơi thoải mái để tái tạo sức lao động sau cả ngày làm việc nặng nhọc, mệt mỏi.

c) Về khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và dịch vụ công của lao động nữ di cư

Mặc dù chiếm số lượng đông đảo nhưng với các đặc điểm giới đặc thù, lao động nữ di cư vẫn là nhóm chịu nhiều bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và sự kỳ thị của cộng đồng tại nơi đến. Lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị thường thuộc diện tạm trú, không có hộ khẩu tại nơi đến, ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận các dịch vụ công. Nghiên cứu của Bùi Thị Hòa (2019) cho thấy, có ít nhất 1/3 số lao động nhập cư nghèo rất khó khăn khi tiếp cận, sử dụng dịch vụ công. Mặt khác, cũng do vấn đề hộ khẩu, lao động nữ di cư phải trả chi phí cho các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, điện, nước sinh hoạt cao hơn hẳn so với dân cư địa phương. Chẳng hạn như nhiều con em của lao động nữ di cư do không có hộ khẩu thường trú nên việc học hành cũng gặp nhiều khó khăn hơn. Nghiên cứu của Nguyễn Tôn Thị Tường Vân (2012: 1-2) về vấn đề học tập của con em công nhân ở lứa tuổi mầm non tại các khu công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, với chi phí nuôi con chiếm khoảng 70% tổng các chi phí thì chi phí cho việc giữ trẻ phải được tính toán kỹ lưỡng. Phần đông công nhân muốn được gửi con học ở trường công lập vì chi phí phù hợp với thu nhập của họ và độ an toàn cao, song đa số họ đều là lao động nhập cư không có hộ khẩu thường trú tại địa phương nên việc xin cho con vào học ở các trường này không dễ dàng.

Phần lớn lao động nữ làm việc trong các khu công nghiệp có hợp đồng lao động (80%), đây cũng là điều kiện pháp lý quan trọng để nữ lao động tiếp cận với bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và các chế độ bảo trợ khác theo luật định, trong khi đó, lao động nữ di cư tự do hầu như không có bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế mà nếu có cũng rất khó khăn trong việc tiếp cận hệ thống khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế. Kết quả điều tra ở thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, có tới 59,2% số lượng người di cư đến thành phố Hồ Chí Minh không có bảo hiểm y tế, trong đó tỷ lệ nữ chiếm 52,6% tổng số nữ di cư (Dương Chí Thiện, 2013: 55). Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu về “quyền an sinh xã hội của lao động nữ di cư ở Việt Nam” do Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện năm 2018 cho thấy những khoảng trống về pháp luật trong chính sách đối với lao động nữ di cư. Cụ thể, lao động thường gặp khó khăn về việc làm, rủi ro bị mất việc rất cao, lao động nữ làm việc trong các khu vực kinh tế phi chính thức hầu hết không có bảo hiểm xã hội, chiếm gần 98% (Dẫn theo: Ngân Anh, 2018).

Khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và dịch vụ công của lao động nữ di cư rất hạn chế, khiến cuộc sống của họ vốn khó khăn lại càng trở nên bấp bênh hơn. Có 90% lao động nữ di cư khó tiếp cận tới các dịch vụ an sinh xã hội và chính sách công tại nơi đến (Nguyễn Hoài Anh, 2018). Ngoài ra, các dịch vụ như giới thiệu việc làm, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, sự can thiệp, giúp đỡ của các đoàn thể, cơ quan chính quyền sở tại,... cũng được lao động nữ di cư tiếp cận ở mức khiêm tốn.

Do việc tiếp cận với các dịch vụ an sinh xã hội của lao động nữ di cư bị hạn chế nên khi xảy ra biến cố chẳng hạn như điều kiện kinh tế khó khăn, doanh nghiệp phá sản, nhiều lao động nữ bị mất việc làm, không được trợ cấp thất nghiệp và các loại hình bảo trợ xã hội khác khiến họ lâm vào tình cảnh thiếu thốn, cuộc sống càng trở nên khó khăn hơn. Chính vì vậy, việc đảm bảo quyền an sinh xã hội cho nhóm đối tượng lao động nữ di cư hiện nay là một việc làm cần thiết và đáng quan tâm.

4. Kết luận

Nhìn chung, xu hướng lao động nữ tham gia vào quá trình di cư tìm kiếm việc làm những năm gần đây ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong biểu đồ di cư nói chung ở Việt Nam. Lao động nữ di cư là một trong những nhóm yếu thế của xã hội hiện nay. Xu hướng di cư của lao động nữ từ nông thôn ra thành thị và thực trạng về đời sống, việc làm cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội của lao động nữ di cư như hiện nay cho thấy họ còn gặp vô vàn khó khăn. Chính vì vậy, để bảo vệ, hỗ trợ và thúc đẩy hòa nhập xã hội đối với lao động nữ di cư rất cần vai trò nòng cốt của các đoàn thể chính trị - xã hội, trong đó có Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với vai trò là tổ chức đại diện cho phụ nữ, là cầu nối, tập hợp, vận động lao động nữ di cư và tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và cả xã hội. Lao động nữ di cư cần được hỗ trợ để tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ, chuyển đổi tay nghề, kỹ năng an toàn,... Đồng thời, cần tăng cường cơ hội tiếp cận thông tin về các chính sách an sinh xã hội cho lao động nữ di cư để họ hiểu đúng và đầy đủ quyền an sinh xã hội của mình □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hoài Anh (2018), “Lao động nữ di cư: 90% khó tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và chính sách công”, Tạp chí điện tử *Bảo hiểm xã hội*, <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tin-tuc/lao-dong-di-cu-nu-90-kho-tiep-can-cac-dich-vu-an-sinh-xa-hoi-va-chinh-sach-cong-20346>, truy cập ngày 26/11/2018.
2. Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng (2018), “Về chất lượng cuộc sống của lao động nữ di cư ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 4, tr. 39-44.
3. Ngân Anh (2018), “Quyền an sinh xã hội cho lao động nữ di cư: vẫn còn những khoảng trống”, Trang tin điện tử báo *Nhân dân*, <https://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/38643502-quyen-an-sinh-xa-hoi-cho-lao-dong-nu-di-cu-van-con-nhung-khoang-trong.html>, truy cập ngày 21/12/2018.
4. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Diễm, Ngô Trung Thành, Nguyễn Thị Minh Khuê, Philippe Lebailly, Nguyễn Đức Chiện (2018), “Di cư theo giới và sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng (phần 1)”, Tạp chí *Nghiên cứu Án Độ và Châu Á*, số 9, tr. 70-77.
6. Bùi Thị Hòa (2019), “Phát triển hệ thống dịch vụ bảo vệ, hỗ trợ, thúc đẩy hòa nhập xã hội đối với lao động nữ di cư từ nông thôn ra đô thị”, Tạp chí điện tử *Cộng sản*, http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/815607/phat-trien-he-thong-dich-vu-bao-ve%2C-ho-tro%2C-thuc-day-

- hoa-nhap-xa-hoi-doi-voi-lao-dong-nu-di-cu-tu-nong-thon-ra-do-thi.aspx, truy cập ngày 01/12/2019.
7. Nguyễn Thu Hoài, Trương Thị Ly (2016), “Nữ lao động di cư dưới góc nhìn công tác xã hội”, Tạp chí *Lao động và Xã hội*, số 534, tr. 16-17.
 8. Phùng Lê Khanh, Lê Thị Hồng Liên và nhóm nghiên cứu (2019), “Việc làm của lao động nữ di cư tại Hà Nội”, Trang tin điện tử *Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp*, <https://nivet.org.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc/hoat-dong-khoa-hoc/item/998-viec-lam-cua-lao-dong-nu-di-cu-tai-ha-noi>, truy cập ngày 28/6/2019.
 9. Vũ Thị Hoàng Lan, Phan Thị Hương (2012), “Thực trạng kiến thức và tiếp cận thông tin về nhiễm khuẩn đường sinh sản trong phụ nữ di cư lao động tự do tại phường Phúc Xá, Ba Đình, Hà Nội năm 2011”, Tạp chí *Y học Việt Nam*, số 1, tháng 12, tr. 37-42.
 10. Trần Thị Thanh Phương (2018), “Di cư lao động nông thôn - đô thị từ góc độ người ở lại (Nghiên cứu tại xã Phú Hòa, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)”, Luận văn thạc sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội.
 11. Dương Chí Thiện (2013), “An sinh xã hội đối với người lao động di cư từ nông thôn ra đô thị ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 5 (66), tr. 51-59.
 12. Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) (2016a), *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
 13. Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) (2016b), *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
 14. Tổng cục Thống kê (2019a), *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018*, Xuất bản bởi Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
 15. Tổng cục Thống kê (2019b), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
 16. Nguyễn Tôn Thị Tường Vân (2012), “Thực trạng tiếp cận dịch vụ giữ trẻ của công nhân khu chế xuất, khu công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”, trong: *Kỷ yếu hội thảo “Chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay”*, Viện Nghiên cứu Phát triển Tp. Hồ Chí Minh tổ chức, ngày 20/12/2012.
 17. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Dự án hỗ trợ chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP) (2015), *Báo cáo kết quả khảo sát thu nhập và điều kiện sống của lao động nữ di cư trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Hà Nội.
 18. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) (2018), *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam năm 2012-2017*, Ấn phẩm thuộc bản quyền của Tổ chức Lao động quốc tế, Hà Nội.